

Số: 14/2021/NQ-HĐND

Hà Nam, ngày 14 tháng 10 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Quy định chức danh, số lượng, mức phụ cấp, mức phụ cấp kiêm nhiệm đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố; chức danh, mức phụ cấp, hỗ trợ đối với người thực hiện nhiệm vụ khác ở cấp xã, thôn, tổ dân phố; mức hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã, hoạt động của thôn, tổ dân phố và một số chế độ, chính sách khác trên địa bàn tỉnh Hà Nam

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 47/2019/QH14;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 40/2013/QH13;

Căn cứ Luật Thú y ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Dân quân tự vệ ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Pháp lệnh Công an xã số 06/2008/PL-UBTVQH12 ngày 21 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 42/2001/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2001 của Chính phủ quy định việc xây dựng Công an xã, thị trấn chính quy;

Căn cứ Nghị định số 38/2006/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ về Bảo vệ dân phố;

Căn cứ Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh Công an xã;

Căn cứ Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

Căn cứ Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông;

Căn cứ Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của

Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ;

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chế độ phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn, bản;

Căn cứ Thông tư số 04/2009/TT-BNN ngày 21 tháng 01 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn nhiệm vụ của cán bộ, nhân viên chuyên môn, kỹ thuật ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn công tác trên địa bàn cấp xã;

Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BYT ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Bộ Y tế quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ của cộng tác viên dân số;

Xét Tờ trình số 2725/TTr-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết quy định chức danh, số lượng, mức phụ cấp, mức phụ cấp kiêm nhiệm đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố; chức danh, mức phụ cấp, hỗ trợ đối với người thực hiện nhiệm vụ khác ở cấp xã, thôn, tổ dân phố; mức hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã, hoạt động của thôn, tổ dân phố và các chế độ, chính sách khác trên địa bàn tỉnh Hà Nam; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận, thống nhất của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định chức danh, số lượng, mức phụ cấp hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố

1. Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã

1.1. Chức danh, mức phụ cấp của từng chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo phân loại đơn vị hành chính:

TT	Chức danh	Mức phụ cấp hàng tháng (Hệ số x mức lương cơ sở/tháng - Bao gồm cả bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế)		
		Loại 1	Loại 2	Loại 3
1	Phó Trưởng ban Tuyên giáo - Dân vận Đảng ủy	0,7	0,6	0,5
2	Phó Chủ nhiệm UBKT Đảng ủy	0,7	0,6	0,5
3	Phó Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự	1,8	1,7	1,5
4	Trưởng Đài truyền thanh	1,4	1,2	1,0
5	Nhân viên Đài truyền thanh	1,0	0,8	0,7
6	Phó Chủ tịch Ủy ban MTTQ	1,1	0,9	0,8
7	Phó Chủ tịch Hội LHPN	1,0	0,8	0,7
8	Phó Bí thư Đoàn TNCSHCM	1,0	0,8	0,7
9	Phó Chủ tịch Hội Nông dân (đối với xã, thị trấn và phường có tổ chức Hội Nông dân)	1,0	0,8	0,7
10	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh	1,0	0,8	0,7
11	Chủ tịch Hội Người cao tuổi	0,9	0,8	0,6
12	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ	0,9	0,8	0,6
13	Chủ tịch Hội Khuyến học	0,9	0,8	0,6
14	Chủ tịch Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	0,9	0,8	0,6
15	Chủ tịch Hội Cựu TNXP	0,9	0,8	0,6
16	Trưởng ban Thanh tra nhân dân	0,8	0,7	0,6
	Cộng	16,0	13,7	11,4

1.2. Số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã được bố trí theo quyết định phân loại đơn vị hành chính cấp xã, cụ thể:

- a) Cấp xã loại I bố trí tối đa 14 người;
- b) Cấp xã loại II bố trí tối đa 12 người;
- c) Cấp xã loại III bố trí tối đa 10 người.

2. Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố

2.1. Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố gồm có 03 chức danh: Bí thư chi bộ; Trưởng thôn (Tổ trưởng tổ dân phố); Trưởng Ban công tác mặt trận.

Chức danh, mức phụ cấp của từng chức danh người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố:

STT	Chức danh	Mức phụ cấp hàng tháng (Hệ số x mức lương cơ sở/tháng)			
I	Đối với thôn	Thôn loại 1, loại 2 (thôn có từ 350 hộ gia đình trở lên)	Thôn loại 3 (thôn có dưới 350 hộ gia đình)		
		1	Bí thư chi bộ	1,6	1,0
		2	Trưởng thôn	2,2	1,4
		3	Trưởng Ban công tác mặt trận	1,2	0,6
II	Đối với tổ dân phố	Mức phụ cấp hàng tháng (Hệ số x mức lương cơ sở/tháng)			
		1	Bí thư chi bộ	1,0	
		2	Tổ trưởng tổ dân phố	1,4	
		3	Trưởng Ban công tác mặt trận	0,6	

2.2. Số lượng: Mỗi thôn, tổ dân phố được bố trí tối đa 02 người hoạt động không chuyên trách.

Người tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố ngoài 03 chức danh nêu trên được hưởng mức bồi dưỡng khi trực tiếp tham gia vào công việc của thôn, tổ dân phố từ đoàn phí, hội phí khoán cho các đoàn thể và từ các nguồn quỹ khác. Ủy ban nhân dân tỉnh quy định cụ thể nội dung này.

Điều 2. Quy định chức danh, mức phụ cấp, hỗ trợ đối với người thực hiện nhiệm vụ khác ở cấp xã, thôn, tổ dân phố

1. Chức danh, mức phụ cấp, hỗ trợ đối với người thực hiện nhiệm vụ khác ở cấp xã:

TT	Chức danh	Mức phụ cấp, hỗ trợ hàng tháng
1	Trưởng Ban bảo vệ dân phố (ở phường)	
	- Phường loại I	1.790.000 đồng/người/tháng
	- Phường loại II	1.640.000 đồng/người/tháng
	- Phường loại III	1.490.000 đồng/người/tháng
2	Phó trưởng Ban bảo vệ dân phố (ở phường)	
	- Phường loại I	1.340.000 đồng/người/tháng
	- Phường loại II	1.200.000 đồng/người/tháng
	- Phường loại III	1.050.000 đồng/người/tháng

3	Nhân viên thú y (ở xã, phường, thị trấn)	1.490.000 đồng/người/tháng
4	Nhân viên khuyến nông (ở xã, phường, thị trấn; trừ 05 phường ở thành phố Phủ Lý không có hoạt động sản xuất nông nghiệp: Liêm Chính, Trần Hưng Đạo, Minh Khai, Hai Bà Trưng, Lương Khánh Thiện)	1.490.000 đồng/người/tháng
5	Nhân viên trông trọt và bảo vệ thực vật (ở xã, phường, thị trấn; trừ 05 phường ở thành phố Phủ Lý không có hoạt động sản xuất nông nghiệp: Liêm Chính, Trần Hưng Đạo, Minh Khai, Hai Bà Trưng, Lương Khánh Thiện)	745.000 đồng/người/tháng
6	Nhân viên quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (ở xã, phường, thị trấn)	500.000 đồng/người/tháng

2. Chức danh, mức phụ cấp, hỗ trợ đối với người thực hiện nhiệm vụ khác ở thôn, tổ dân phố:

TT	Chức danh	Mức phụ cấp, hỗ trợ hàng tháng
1	Công an viên (ở thôn, tổ dân phố thuộc xã, thị trấn)	
	- Thôn, tổ dân phố loại I	1.490.000 đồng/người/tháng
	- Thôn, tổ dân phố loại II	1.340.000 đồng/người/tháng
	- Thôn, tổ dân phố loại III	1.200.000 đồng/người/tháng
2	Thôn đội trưởng, Tổ đội trưởng	745.000 đồng/người/tháng
3	Tổ trưởng Tổ bảo vệ dân phố (ở tổ dân phố thuộc phường)	1.050.000 đồng/người/tháng
4	Tổ phó Tổ bảo vệ dân phố (ở tổ dân phố thuộc phường)	900.000 đồng/người/tháng
5	Tổ viên Tổ bảo vệ dân phố (ở tổ dân phố thuộc phường)	600.000 đồng/người/tháng
6	Cộng tác viên dân số thôn, tổ dân phố	
	- Thôn, tổ dân phố loại I	450.000 đồng/người/tháng
	- Thôn, tổ dân phố loại II	375.000 đồng/người/tháng
	- Thôn, tổ dân phố loại III	300.000 đồng/người/tháng
7	Nhân viên y tế thôn	0,3 mức lương cơ sở/người/tháng

8	Đội trưởng đội dân phòng	20% lương tối thiểu vùng/người/tháng
9	Đội phó đội dân phòng	15% lương tối thiểu vùng/người/tháng

Điều 3. Mức hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã và hoạt động của thôn, tổ dân phố

1. Mức hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã

Đơn vị tính: triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm

STT	Nội dung	Mức hỗ trợ
	Hoạt động của Mặt trận tổ quốc và các tổ chức đoàn thể chính trị cấp xã	114
1	Hoạt động của Mặt trận tổ quốc cấp xã (trong đó có 20 triệu đồng thực hiện cuộc vận động Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh theo Thông tư 121/2017/TT-BTC ngày 15/11/2017 của Bộ Tài chính)	40
2	Hoạt động của Hội Liên hiệp Phụ nữ	18,5
3	Hoạt động của Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh	18,5
4	Hoạt động của Hội Nông dân	18,5
5	Hoạt động của Hội Cựu chiến binh	18,5

2. Mức hỗ trợ hoạt động cho các thôn, tổ dân phố:

- Thôn, tổ dân phố loại 1 là: 35 triệu đồng/thôn, tổ dân phố/năm;
- Thôn, tổ dân phố loại 2 là: 30 triệu đồng/thôn, tổ dân phố/năm;
- Thôn, tổ dân phố loại 3 là: 25 triệu đồng/thôn, tổ dân phố/năm.

Ủy ban nhân dân tỉnh quy định cụ thể nội dung này.

Điều 4. Việc bố trí kiêm nhiệm chức danh và mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh

1. Cán bộ, công chức cấp xã kiêm nhiệm các chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố kiêm nhiệm các chức danh người hoạt động không chuyên trách khác để đảm bảo không vượt quá số lượng người quy định ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố. Cán bộ, công chức cấp xã được bố trí kiêm nhiệm không quá

01 chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố được bố trí kiêm nhiệm không quá 01 chức danh khác.

2. Phụ cấp kiêm nhiệm chức danh:

Cán bộ, công chức cấp xã kiêm nhiệm các chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã được hưởng mức phụ cấp kiêm nhiệm bằng 50% mức phụ cấp của chức danh kiêm nhiệm.

Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố kiêm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách và người thực hiện nhiệm vụ khác ở cấp xã, thôn, tổ dân phố thì được hưởng mức phụ cấp kiêm nhiệm bằng 100% mức phụ cấp của chức danh kiêm nhiệm.

3. Phụ cấp kiêm nhiệm chức danh không dùng để tính đóng, hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện hướng dẫn việc bố trí kiêm nhiệm đối với các chức danh người hoạt động không chuyên trách, người thực hiện nhiệm vụ khác ở cấp xã, thôn, tổ dân phố phù hợp với điều kiện của từng địa phương.

Điều 5. Chế độ hỗ trợ đối với những người không tiếp tục bố trí công tác do giảm chức danh khi thực hiện Nghị quyết này

1. Hỗ trợ 06 tháng phụ cấp hiện hưởng đối với những người không tiếp tục công tác do giảm chức danh khi thực hiện Nghị quyết này (*bao gồm cả phụ cấp chức danh kiêm nhiệm*).

2. Đối với người hoạt động không chuyên trách và người thực hiện nhiệm vụ khác ở cấp xã có đủ thời gian 05 năm (60 tháng) công tác thì được hỗ trợ thêm 01 tháng phụ cấp hiện hưởng (*bao gồm cả phụ cấp chức danh kiêm nhiệm*). Trường hợp có số tháng lẻ được tính như sau:

- Từ 01 tháng đến dưới 30 tháng công tác, tính 30 tháng;
- Từ đủ 30 tháng đến dưới 60 tháng công tác, tính 60 tháng.

3. Đối với người hoạt động không chuyên trách và người thực hiện nhiệm vụ khác ở thôn, tổ dân phố: Được hỗ trợ thêm 01 tháng phụ cấp hiện hưởng của chức danh đảm nhiệm (*bao gồm cả phụ cấp chức danh kiêm nhiệm*) cho mỗi một nhiệm kỳ (*đủ 30 tháng*). Trường hợp có số tháng lẻ được tính như sau:

- Từ 01 tháng đến dưới 15 tháng công tác, tính nửa nhiệm kỳ;
- Từ đủ 15 tháng đến dưới 30 tháng công tác, tính một nhiệm kỳ.

Điều 6. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí chi trả theo Nghị quyết này do ngân sách địa phương đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam về việc quy định chức danh, mức khoán phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách và kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam khóa XIX, kỳ họp thứ tư (*Kỳ họp chuyên đề*) thông qua ngày 14 tháng 10 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Nội vụ, Tài chính;
- Cục KTVBQPPL-BTP;
- TT Tỉnh ủy;
- UBND tỉnh; Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban, các Tổ, ĐB HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.



Lê Thị Thủy